

Tên công ty : Công ty Cổ phần Cấp Sài Gòn
 Mã chứng khoán: CSG
 Địa chỉ : Đường số 01, KCN Long Thành, Tỉnh Đồng Nai

Mẫu số B 01a - DN
 (Ban hành theo QĐ số 15/2006/ QĐ-BTC
 Ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý I/2012

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2012

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		357,902,088,168	397,406,477,006
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		243,531,047,946	235,170,925,993
1. Tiền	111	V.01	2,261,047,946	16,980,925,993
2. Các khoản tương đương tiền	112		241,270,000,000	218,190,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	654,453,900	1,077,002,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1,158,302,905	3,419,044,905
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(503,849,005)	(2,342,042,905)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		25,963,107,811	25,321,912,906
1. Phải thu của khách hàng	131		31,371,157,246	30,650,827,922
2. Trả trước cho người bán	132		1,340,173,037	121,910,227
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	2,649,213,075	3,946,610,304
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(9,397,435,547)	(9,397,435,547)
IV. Hàng tồn kho	140		87,571,716,820	135,664,891,890
1. Hàng tồn kho	141	V.04	89,482,876,820	139,487,211,909
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1,911,160,000)	(3,822,320,019)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		181,761,691	171,744,217
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		97,278,683	86,677,209
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế & các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05		
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		84,483,008	85,067,008
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		159,690,076,537	162,505,250,288
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		104,794,614,262	107,907,757,465
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	104,794,614,262	107,907,757,465
. Nguyên giá	222		175,671,770,039	175,671,770,039
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(70,877,155,777)	(67,764,012,574)



2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	
. Nguyên giá	225			
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
. Nguyên giá	228		104,461,369	104,461,369
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(104,461,369)	(104,461,369)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
. Nguyên giá	241			
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		38,460,658,900	38,064,573,200
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		27,000,000,000	27,000,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	18,103,441,137	25,677,976,137
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(6,642,782,237)	(14,613,402,937)
V. Tài sản dài hạn khác	260		16,434,803,375	16,532,919,623
1. Chí phí trả trước dài hạn	261	V.14	16,434,803,375	16,532,919,623
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		517,592,164,705	559,911,727,294

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		11,679,753,431	60,301,830,123
(300 = 310 + 330)				
I. Nợ ngắn hạn	310		11,679,753,431	60,301,830,123
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	-	48,096,943,613
2. Phải trả người bán	312		1,965,711,096	466,187,192
3. Người mua trả tiền trước	313		278,244,274	1,143,258,264
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	3,976,886,716	4,769,577,810
5. Phải trả người lao động	315		903,740,269	1,631,662,056
6. Chi phí phải trả	316	V.17		
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	3,991,924,529	3,597,404,641
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		563,246,547	596,796,547
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế Thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			

D: 3600
 CÔNG
 CỐ P
 CẤP SÀ
 THANH-

B. VỐN CHỦ SỞ HỮU					
(400 = 410 + 430)		400		505,912,411,274	499,609,897,171
I. Vốn chủ sở hữu		410	V.22	505,912,411,274	499,609,897,171
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411			297,420,200,000	297,420,200,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			211,992,135,400	211,992,135,400
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413				
4. Cổ phiếu quỹ	414			(33,497,328,129)	(33,277,479,850)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415				
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416				
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			6,567,416,412	6,567,416,412
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			5,261,690,589	5,261,690,589
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			1,354,849,083	1,354,849,083
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420			16,813,447,919	10,291,085,537
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421				
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422				
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		430		-	-
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431				
2. Nguồn kinh phí	432	V.23			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433				
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)		440		517,592,164,705	559,911,727,294

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	
5. Ngoại tệ các loại		-	
- USD		1,640.61	1,652.24
- EURO		235.89	238.62
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	

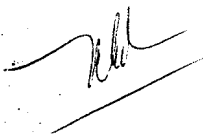
Ghi chú: Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn ().

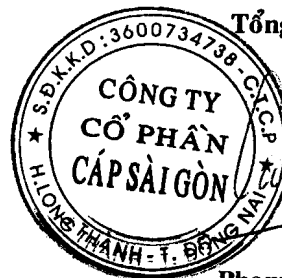
Lập, ngày 16 tháng 04 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc





Nguyễn Thị Kim Liên

Trịnh Thị Hạnh

Phạm Ngọc Cầu

Tên Công ty : Công Ty Cổ Phần Cấp Sài Gòn

Mã chứng khoán: CSG

Địa chỉ : Đường số 01, KCN Long

MÃ SỐ B 02a - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ -BTC Ngày
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I/2012

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	58,636,546,734	60,862,099,762	58,636,546,734	60,862,099,762
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		59,164,500	20,295,600	59,164,500	20,295,600
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		58,577,382,234	60,841,804,162	58,577,382,234	60,841,804,162
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	55,697,012,426	56,906,864,253	55,697,012,426	56,906,864,253
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		2,880,369,808	3,934,939,909	2,880,369,808	3,934,939,909
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	7,651,643,926	8,244,991,090	7,651,643,926	8,244,991,090
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	64,302,872	7,281,793,999	64,302,872	7,281,793,999
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		115,452,300	558,104,799	115,452,300	558,104,799
8. Chi phí bán hàng	24		1,617,999,534	984,230,227	1,617,999,534	984,230,227
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,830,667,854	1,165,971,387	1,830,667,854	1,165,971,387
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30		7,019,043,474	2,747,935,386	7,019,043,474	2,747,935,386
11. Thu nhập khác	31		32,160,000	433,296,564	32,160,000	433,296,564
12. Chi phí khác	32		899	493,354,792	899	493,354,792
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		32,159,101	(60,058,228)	32,159,101	(60,058,228)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		7,051,202,575	2,687,877,158	7,051,202,575	2,687,877,158
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	528,840,193	327,382,338	528,840,193	327,382,338
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		6,522,362,382	2,360,494,820	6,522,362,382	2,360,494,820
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		244	88	244	88

Lập, ngày 16 tháng 04 năm 2012

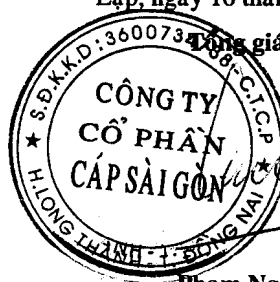
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Kim Liên

Trịnh Thị Hạnh

Trưởng giám đốc



Phạm Ngọc Cầu

Tên Công ty : Công Ty Cổ Phần Cấp Sài Gòn
 Mã chứng khoán: CSG
 Địa chỉ : Đường số 01, KCN Long Thành, Tỉnh Đồng Nai

Mẫu B 03a / DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ -BTC Ngày
 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý I/2012

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		62,916,409,426	88,846,214,975
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(6,115,917,039)	(81,236,047,161)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2,852,747,240)	(1,977,662,020)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(115,452,300)	(558,104,799)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(902,430,432)	(396,429,469)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		272,639,845,695	315,640,494,031
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(275,985,378,499)	(274,576,643,767)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20		49,584,329,611	45,741,821,790
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21			(592,862,500)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22			465,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7,567,188,703	7,741,916,115
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		7,567,188,703	7,614,053,615
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		(219,848,279)	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			1,038,583,438
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(48,562,761,342)	(86,272,095,050)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(8,786,740)	(21,790,720)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(48,791,396,361)	(85,255,302,332)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		8,360,121,953	(31,899,426,927)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		235,170,925,993	59,434,271,877
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	29	243,531,047,946	27,534,844,950

SĐ.K.K.D. 36
 CÔNG TY
 CỔ PHẦN
 CẤP SÀI GÒN
 H. LONG THÀNH - T. ĐỒNG NAI

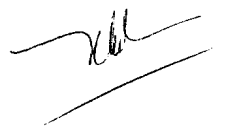
Lập, ngày 16 tháng 04 năm 2012

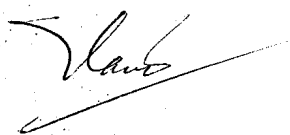
Người lập biểu
 (Ký, họ tên)

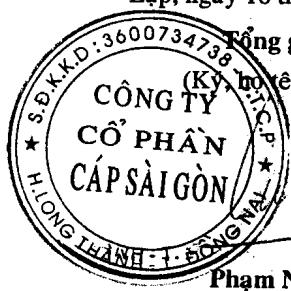
Kế toán trưởng
 (Ký, họ tên)

Trưởng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)







Nguyễn Thị Kim Liên

Trịnh Thị Hạnh

Phạm Ngọc Cầu

Mẫu CBTT-03

(Ban hành theo Thông tư số 38/2007/TT-BTC ngày 18/4/2007 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP SÀI GÒN

Mã chứng khoán: CSG

KCN Long Thành, Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

Quý I/2012

I.A. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Nội dung	Số đầu năm	Số cuối quý
I	Tài sản ngắn hạn khác	397,406,477,006	357,902,088,168
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	235,170,925,993	243,531,047,946
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	1,077,002,000	654,453,900
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	25,321,912,906	25,963,107,811
4	Hàng tồn kho	135,664,891,890	87,571,716,820
5	Tài sản ngắn hạn khác	171,744,217	181,761,691
II	Tài sản dài hạn	162,505,250,288	159,690,076,537
1	Các khoản phải thu dài hạn		
2	Tài sản cố định	107,907,757,465	104,794,614,262
	- Tài sản cố định hữu hình	107,907,757,465	104,794,614,262
	- Tài sản cố định vô hình		
	- Tài sản cố định thuê tài chính		
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
3	Bất động sản đầu tư		
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	38,064,573,200	38,460,658,900
5	Tài sản dài hạn khác	16,532,919,623	16,434,803,375
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	559,911,727,294	517,592,164,705
IV	Nợ phải trả	60,301,830,123	11,679,753,431
1	Nợ ngắn hạn	60,301,830,123	11,679,753,431
2	Nợ dài hạn		
V	Vốn chủ sở hữu	499,609,897,171	505,912,411,274
1	Vốn chủ sở hữu	499,609,897,171	505,912,411,274
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	297,420,200,000	297,420,200,000
	- Thặng dư vốn cổ phần	211,992,135,400	211,992,135,400
	- Vốn khác của chủ sở hữu		
	- Cổ phiếu quỹ	(33,277,479,850)	(33,497,328,129)
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
	- Quỹ đầu tư phát triển	6,567,416,412	6,567,416,412
	- Quỹ dự phòng tài chính	5,261,690,589	5,261,690,589
	- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1,354,849,083	1,354,849,083
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	10,291,085,537	16,813,447,919
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB		

00734
CÔNG TY
CỔ PHẦN
CÁP SÀI GÒN

2	Nguồn kinh phí và quỹ khác		-
	- Quỹ khen thưởng, phúc lợi		
	- Nguồn kinh phí		
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
VI	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	559,911,727,294	517,592,164,705



(Thuyết minh từ trang 01 đến trang 15 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2012

Bản thuyết minh báo cáo tài chính này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc chung với các báo cáo tài chính và là báo cáo riêng của Công ty cổ phần Cấp Sài Gòn.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Cấp Sài Gòn, tên giao dịch đối ngoại viết tắt là SCC, (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4703000255 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 06 tháng 07 năm 2005. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 5 số 3600734738 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 29 tháng 06 năm 2009.

Trụ sở của Công ty đặt tại Đường số 1 - Khu công nghiệp Long Thành - Huyện Long Thành - Tỉnh Đồng Nai.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất kinh doanh các loại cáp, vật liệu viễn thông, cáp vật liệu dân dụng, cáp truyền hình, sản phẩm dây đồng, sản phẩm ống nhựa;
- Xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, sản phẩm cáp chuyên ngành viễn thông và vật liệu điện dân dụng, công nghiệp.
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa, vận tải hàng hóa đường bộ, vận tải hàng hóa đường thủy. Kinh doanh bất động sản. Mua bán thiết bị điện lạnh, điện cơ, thiết bị điện tử viễn thông, thiết bị điện tử điều khiển, thiết bị phát sóng, linh kiện điện thoại...

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

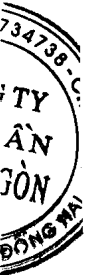
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.



(Thuyết minh từ trang 01 đến trang 15 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính tong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.



(Thuyết minh từ trang 01 đến trang 15 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 – 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 – 15 năm |
| - Phương tiện vận tải | 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 – 15 năm |
| - Phần mềm vi tính | 03 năm |

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán, các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua chứng khoán đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

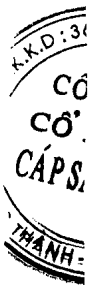
6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh



(Thuyết minh từ trang 01 đến trang 15 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

9 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:



(Thuyết minh từ trang 01 đến trang 15 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

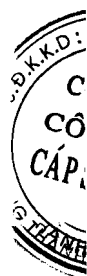
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.



(Thuyết minh từ trang 01 đến trang 15 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	13,936,549	121,066,427
- Tiền gửi ngân hàng	2,247,111,397	16,859,859,566
<i>Trong đó:</i>		
+ VCB	954,458,600	972,366,531
+ GIA ĐỊNH BANK	-	2,596,879
+ SACOMBANK	6,514,692	2,124,334
+ MSB	3,934,552	11,449,708
+ ACB	42,097,199	9,252,023
+ TÍN NGHĨA	-	15,818,847,938
+ BIDV	4,814,022	2,012,525
+ VIETINBANK	4,668,415	6,203,556
+ NAVIBANK	-	4,798,766
+ TIỀN PHONG	1,049,775	1,034,565
+ MB	25,782,007	25,626,441
+ SSI	1,203,792,135	3,546,300
Cộng	2,261,047,946	16,980,925,993
- Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng:	241,270,000,000	218,190,000,000
+ VCB	72,100,000,000	135,730,000,000
+ BIDV	42,750,000,000	
+ SACOMBANK	126,420,000,000	-
+ MSB	-	19,540,000,000
+ GIADINH	-	2,790,000,000
+ NAMVIET	-	60,130,000,000
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Đầu tư ngắn hạn (*)	1,158,302,905	3,419,044,905
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(503,849,005)	(2,342,042,905)
Cộng	654,453,900	1,077,002,000
(*) Chứng khoán đầu tư ngắn hạn:	1,158,302,905	3,419,044,905
<i>Cổ phiếu:</i>	1,158,302,905	3,419,044,905
+ PET : 38.610 cp	1,033,643,005	924,043,005
+ SRF : 5.260 cp	123,478,000	-
+ REE :	-	100,000,000
+ SVI : 67 cp	1,181,900	1,181,900
+ BTP :	-	2,393,820,000
<i>Trích dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn</i>	<i>(503,849,005)</i>	<i>(2,342,042,905)</i>



Khu Công nghiệp Long Thành, Tỉnh Đồng Nai

cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/03/2012

(Thuyết minh từ trang 01 đến trang 15 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. Các khoản phải thu khác ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Phải thu CBCNV	849,776,286	849,776,286
- Phải thu khác:	1,799,436,789	3,096,834,018
<i>Trong đó:</i>		
+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu	79,901,415	1,532,401,499
+ Cty CP Địa Ốc Sacom (tiền cổ tức năm 2010)	300,000,000	300,000,000
+ Xí nghiệp cáp điện (cáp đang xử lý)	86,778,781	-
+ Công ty CP địa ốc - cáp điện Thịnh Phát (gia công đồng)	13,760,175	-
+ Tiền lãi Ngân hàng dự thu	1,315,625,778	1,262,850,555
+ Phải thu khác	3,370,640	1,581,964
Cộng	2,649,213,075	3,946,610,304

4. Hàng tồn kho

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	55,272,713,242	98,843,123,163
- Công cụ, dụng cụ	40,474,380	40,474,380
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9,873,704,836	10,794,439,792
- Thành phẩm	22,914,276,664	24,928,942,957
- Hàng hóa	651,762,700	4,276,710,715
- Hàng gửi đi bán	729,944,998	603,520,902
Cộng giá gốc hàng tồn kho	89,482,876,820	139,487,211,909

5. Thuế và các khoản phải thu nhà nước

- Cục thuế tỉnh Đồng Nai (khấu trừ thuế VAT)

Cộng

	Số cuối quý	Số đầu năm
	-	-

3600734
CÔNG TY
CỔ PHẦN
SÀI GÒN
: + 8000

(Thuyết minh từ trang 01 đến trang 15 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
1. Số dư đầu năm	26,571,728,232	143,090,535,736	5,522,373,266	487,132,805	175,671,770,039
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Mua sắm mới	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Nhượng bán	-	-	-	-	-
4. Số cuối kỳ	26,571,728,232	143,090,535,736	5,522,373,266	487,132,805	175,671,770,039
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số đầu năm	7,493,835,704	56,995,216,825	2,949,845,421	325,114,624	67,764,012,574
2. Tăng trong kỳ	330,037,953	2,653,223,217	121,608,978	8,273,055	3,113,143,203
- Khấu hao trong kỳ	330,037,953	2,653,223,217	121,608,978	8,273,055	3,113,143,203
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Nhượng bán	-	-	-	-	-
4. Số cuối kỳ	7,823,873,657	59,648,440,042	3,071,454,399	333,387,679	70,877,155,777
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
1. Tại ngày đầu năm	19,077,892,528	86,095,318,911	2,572,527,845	162,018,181	107,907,757,465
2. Tại ngày cuối kỳ	18,747,854,575	83,442,095,694	2,450,918,867	153,745,126	104,794,614,262

(Thuyết minh từ trang 01 đến trang 15 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình					
1. Số dư đầu năm	-	-	104,461,369	-	104,461,369
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	-	-	104,461,369	-	104,461,369
II. Giá trị đã hao mòn					
1. Số dư đầu năm	-	-	104,461,369	-	104,461,369
2. Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-	-
3. Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-	-
4. Giảm khác	-	-	-	-	-
5. Số dư cuối kỳ	-	-	104,461,369	-	104,461,369
III- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
1. Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-
2. Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-	-

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		
- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	27,000,000,000	27,000,000,000
- Đầu tư dài hạn khác	18,103,441,137	25,677,976,137
- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(6,642,782,237)	(14,613,402,937)
Cộng	38,460,658,900	38,064,573,200
* Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	27,000,000,000	27,000,000,000
+ Cty CP Địa ốc ARECO	27,000,000,000	27,000,000,000
* Đầu tư dài hạn khác	18,103,441,137	25,677,976,137
+ Công ty CP địa ốc Sacom	10,000,000,000	10,000,000,000
(*) Chứng khoán đầu tư dài hạn:		
+ Cổ phiếu:	8,103,441,137	15,677,976,137
ACB :	7 cp 415,113	415,113
SAM :	247.540 cp 8,103,026,024	15,677,561,024
<i>Trích dự phòng đầu tư dài hạn</i>	<i>(6,642,782,237)</i>	<i>(14,613,402,937)</i>
14. Chi phí trả trước dài hạn	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thuê đất mặt bằng	14,436,196,050	14,522,296,623
Phí sử dụng đất	1,998,607,325	2,010,623,000
Cộng	16,434,803,375	16,532,919,623
15. Vay và nợ ngắn hạn	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
-Vay ngắn hạn : dùng cho nhập vật tư phục vụ sản xuất	-	48,096,943,613
Trong đó :		
+ VCB, CN TP.HCM :	-	48,096,943,613
Cộng	-	48,096,943,613
16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	1,198,420,510	31,702,166
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	79,901,415	1,532,401,499
- Thuế nhập khẩu	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,655,765,625	3,029,355,864
- Thuế thu nhập cá nhân	42,799,166	176,118,281
Cộng	3,976,886,716	4,769,577,810

(Thuyết minh từ trang 01 đến trang 15 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Kinh phí công đoàn	2,916,360	5,615,160
- Bảo hiểm y tế	-	1,264,000
- Bảo hiểm xã hội	30,228,716	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	1,529,640	-
- Phải trả, phải nộp khác	3,387,128,807	3,159,108,855
+ Thù lao Hội đồng quản trị	-	224,980,200
+ Cổ tức phải trả cho cổ đông năm 2007	715,087,200	715,087,200
+ Cổ tức phải trả cho cổ đông năm 2009	763,629,700	765,136,400
+ Cổ tức phải trả cho cổ đông năm 2010	986,845,560	994,125,600
+ Phải trả khác	921,566,347	459,779,455
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	570,121,006	431,416,626
+ Tiền ký quỹ làm đại lý của Cty CP Đầu tư TM-XD Đông Dương	100,000,000	100,000,000
+ Tiền ký quỹ làm đại lý của Cty TNHH TM Gia Phát Đạt	100,000,000	100,000,000
+ Tiền ký quỹ làm đại lý của Cty TNHH TM Vật Tư Kim Phát	150,000,000	100,000,000
+ Tiền ký quỹ làm đại lý của Cty TNHH XNK TM Hàn Tân Việt	50,000,000	-
+ Tiền ký quỹ làm đại lý của Cty TNHH Cơ điện Hưng Long	50,000,000	-
+ Tiền ký quỹ làm đại lý của Cty TNHH XD TM DV TH Thành Đạt	121,006	11,416,626
+ Tiền ký quỹ làm đại lý của Cty TNHH TM-XD Trí Thành	100,000,000	100,000,000
+ Tiền đặt cọc thuê xe của Cty TNHH TMDV Việt Linh	20,000,000	20,000,000
Cộng	3,991,924,529	3,597,404,641



(Thuyết minh từ trang 01 đến trang 15 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. Vốn chủ sở hữu

22.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (*)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	297,420,200,000	211,992,135,400	(851,120,796)	(33,277,479,850)	4,671,497,047	3,365,771,224	1,279,012,309	37,918,387,304
- Tăng trong năm trước			914,787,807		1,895,919,365	1,895,919,365	75,836,774	
- Lãi trong năm trước								10,291,085,537
- Mua cổ phiếu quỹ								
- Phân phối lợi nhuận (**)								(37,918,387,304)
- Giảm trong năm trước			(63,667,011)					
Số dư cuối năm trước	297,420,200,000	211,992,135,400	-	(33,277,479,850)	6,567,416,412	5,261,690,589	1,354,849,083	10,291,085,537
Số dư đầu năm nay	297,420,200,000	211,992,135,400	-	(33,277,479,850)	6,567,416,412	5,261,690,589	1,354,849,083	10,291,085,537
- Tăng trong kỳ			-	(219,848,279)				
- Lãi trong kỳ								6,522,362,382
- Chia cổ tức								
- Trích các quỹ theo nghị quyết ĐHĐCĐ:								
+ Trích quỹ đầu tư phát triển					-			
+ Trích quỹ dự phòng tài chính						-		
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi								
+ Trích quỹ chính sách xã hội								
- Giảm khác (***)			-					
- Số dư cuối kỳ này	297,420,200,000	211,992,135,400	-	(33,497,328,129)	6,567,416,412	5,261,690,589	1,354,849,083	16,813,447,919

(*) : Quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu gồm quỹ chính sách xã hội và quỹ khuyến mãi khách hàng.

22.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu (theo danh sách chốt ngày 12/03/2012)

Đơn vị tính : ngàn đồng

Tên cổ đông	Đầu năm	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ	Tỷ lệ (%)
- Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Sacom	92,610,000	31.14	92,610,000	31.14
- Công ty cổ phần đầu tư xây dựng Đất Phương Nam	29,280,400	9.84	30,649,600	10.31
- Công ty cổ phần Giày Thái Bình (TBS)	14,620,000	4.92	14,620,000	4.92
- Cổ đông khác	160,909,800	54.10	159,540,600	53.64
Cộng	297,420,200	100.00	297,420,200	100.00

- Số lượng cổ phiếu quỹ: 3,001,200 cp

22.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	297,420,200,000	297,420,200,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	297,420,200,000	297,420,200,000

22.5. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng Cổ phiếu đăng ký phát hành	29,742,020	29,742,020
- Số lượng Cổ phiếu đã bán ra công chúng	29,742,020	29,742,020
+ Cổ phiếu phổ thông	29,742,020	29,742,020
- Số lượng Cổ phiếu đang lưu hành	26,740,820	26,771,660
+ Cổ phiếu phổ thông	26,740,820	26,771,660
- Số lượng Cổ phiếu quỹ	3,001,200	2,970,360

* Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đ/01 cổ phần

25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý I/2012	Quý I/2011
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	58,636,546,734	60,862,099,762
Trong đó:		
+ Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ, khác	5,380,448,137	1,762,597,523
+ Doanh thu bán thành phẩm	53,256,098,597	59,099,502,239
Cộng	58,636,546,734	60,862,099,762
Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý I/2012	Quý I/2011
- Hàng bán trả lại	59,164,500	20,295,600
Cộng	59,164,500	20,295,600

(Thuyết minh từ trang 01 đến trang 15 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Trong đó:

- + Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ, khác
- + Doanh thu bán thành phẩm

Cộng

Quý I/2012	Quý I/2011
58,577,382,234	60,841,804,162
5,377,340,137	1,762,597,523
53,200,042,097	59,079,206,639
58,577,382,234	60,841,804,162

26. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi chênh lệch tỷ giá
- Lãi bán cổ phiếu
- Cổ tức, lợi nhuận được chia

Cộng

Quý I/2012	Quý I/2011
7,619,916,426	7,795,673,951
-	247,101,939
31,680,000	-
47,500	202,215,200
7,651,643,926	8,244,991,090

27. Giá vốn hàng bán

- Giá vốn của hàng hóa và cung cấp dịch vụ, khác đã bán
- Giá vốn của thành phẩm đã bán
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cộng

Quý I/2012	Quý I/2011
4,467,629,956	1,172,095,627
53,140,542,489	55,734,768,626
(1,911,160,019)	-
55,697,012,426	56,906,864,253

28. Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay
- Lỗ chênh lệch tỷ giá
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính
- Chi phí hoạt động tài chính khác

Cộng

Quý I/2012	Quý I/2011
115,452,300	558,104,799
465,817,729	5,174,917,553
(795,364,600)	237,840
278,397,443	1,548,533,807
64,302,872	7,281,793,999

30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

Cộng

Quý I/2012	Quý I/2011
528,840,193	327,382,338
528,840,193	327,382,338

- Theo quy định trong Thông tư số 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 và Thông tư số 88/2004/TT-BTC ngày 01/09/2004, Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 15% áp dụng trong 12 năm kể từ khi doanh nghiệp bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh, ưu đãi miễn thuế TNDN 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 07 năm tiếp theo.

(Thuyết minh từ trang 01 đến trang 15 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

VII. Thông tin khác

*** Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính quý I năm 2011 do Công ty Cổ phần Cấp Sài Gòn lập và số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn Thăng Long kiểm toán.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Kim Liên

Kế Toán Trưởng



Trịnh Thị Hạnh

Lập, ngày 16 tháng 04 năm 2012



Tổng giám đốc

Phạm Ngọc Cầu

